

Số: /SXD-QLXD

Bình Phước, ngày tháng 01 năm 2022

CÔNG BỐ

Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 12/2021

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thực hiện Công văn số 1554/UBND-KTN ngày 10/06/2016 của UBND tỉnh về việc xác định và công bố giá Vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công; chỉ số giá và đơn giá xây dựng công trình.

Sở Xây dựng Bình Phước công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước kèm theo văn bản này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có thể tham khảo, lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng vào công trình đạt hiệu quả nhất.

CÔNG BỐ

1. Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 12/2021 (có phụ lục đính kèm).

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường.

3. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất

lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá thì thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong bảng công bố này (phụ lục đính kèm), chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị khảo sát, xác định giá vật liệu, đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hoá; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài chính (để biết);
- Giám đốc, các P.Giám đốc SXD (để b/c);
- Lưu: VT, P.QLXD_(S).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Lâm

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLXD ngày tháng 01 năm 2022 của Sở Xây dựng)

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
1	Đá 1x2	đ/m3			327.273	320.000	309.091	400.000	318.182	290.000	254.545	345.455	327.273	309.091	Giá bán do UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo
2	Đá 1x2 (sàng 27)	đ/m3		290.160											
3	Đá 1x2 (sàng 25)	đ/m3		293.940											
4	Đá 4x6	đ/m3		241.800	277.273	260.000	227.273	340.000	272.727	250.000	227.273	290.909	281.818	290.909	
5	Đá mi sàng	đ/m3		225.900	281.818	300.000	172.727	250.000		250.000	227.273				
6	Đá mi bụi	đ/m3		215.820	250.000	240.000		230.000		190.000	181.818				
7	Đá 0-4	đ/m3		231.132	272.727	220.000	172.727	250.000		220.000	200.000	272.727			
8	Đá 0-4 (loại A)	đ/m3		208.488											
9	Đá 0-4(loại B)	đ/m3		128.520											
10	Đá 2x4	đ/m3		282.600											
11	Đá chẻ	đ/viên			2.136					3.182	3.182			3.182	
12	Đá hộc	đ/m3		210.631	272.727	240.000		330.000	254.545	190.000	168.182	254.545	272.727	245.455	
13	Đá phối đá dăm Dmax=37,5	đ/m3						250.000							
14	Gạch không nung 19x19x39	đ/viên			9.000					10.909	9.545	9000	9.545		
15	Gạch không nung 9x19x39	đ/viên			5.636		3.636	5.500		5.500	5.000	4500	5.909		
16	Gạch không nung 5x9x39	đ/viên													
17	Gạch không nung 8x8x18	đ/viên		1.255	1.200		909			1.350	1.091	1200			
18	Cát xây dựng	đ/m3		381.818	436.364	420.000	409.091	400.000	454.545	436.364	481.818	409.091	481.818	363.636	
19	Cát nghiền	đ/m3		327.273											
20	Gạch Terazzo	đ/m2			86.364					68.182					
Địa điểm áp dụng giá bán đá xây dựng				Tại mỏ đá Hùng Vương	Trung tâm huyện	Trung tâm thị xã	Tại mỏ đá Núi Gió	Trên địa bàn huyện	Trung tâm huyện	Tại mỏ đá Phú Hương	Tại mỏ đá Thanh Dung	Trên địa bàn huyện	Trên địa bàn huyện	Trung tâm huyện	
Xí nghiệp TT & DV XM Hà Tiên 1		Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP,HCM													
21	Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	Theo Tiêu chuẩn TCVN 6260:2009	1.550		(giá bán giao tại các điểm nhận hàng tại tỉnh Bình Phước)									
22	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	đ/kg		1.459											
Công ty CP Xi măng Hà Tiên Kiên Giang-Becamex		Đ/c: Lô G-1A-CN, đường D1, KCN Mỹ Phước 1, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương													
23	Xi măng xây tô - bao 50kg	đ/kg		1.400		(giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)									
24	Xi măng bao PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		1.455		(giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)									
Công ty CP Thanh Phương QLC		Đ/c: Xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương													
25	Xi măng Cấn Thơ TOPWIN, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		1.309		(giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)									

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)												
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
Thép Việt Nhật (CB300)																
81	Thép cuộn D6, D8	đ/kg														Giá khảo sát tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.
82	Thép thanh vằn D10	đ/Cây														
83	Thép thanh vằn D12	đ/Cây														
84	Thép thanh vằn D14	đ/Cây														
85	Thép thanh vằn D16	đ/Cây														
86	Thép thanh vằn D18	đ/Cây														
87	Thép thanh vằn D20	đ/Cây														
88	Thép thanh vằn D22	đ/Cây														
89	Thép thanh vằn D25	đ/Cây														
Công ty TNHH Thép Seah Việt Nam (Đ/c: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai, Sdt: 0799175379)																
90	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg														Giá bán tại tỉnh Bình Phước (Toàn tỉnh: không bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)
91	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS													
92	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C80.1													
93	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg														
94	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg														
95	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS													
96	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT;													
97	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS													
98	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	G3444/3452/3454; JISC8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6;ANSI C80.1													
99	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg														
100	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS													
101	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API													
102	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200.	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444													

